

QUYẾT ĐỊNH

**Ban hành Quy định quản lý, phân cấp quản lý công trình thủy lợi
trên địa bàn tỉnh Kon Tum**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;

*Căn cứ Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của
Chính phủ Quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng
thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2018 của
Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị định số 114/2018/NĐ-CP ngày 04 tháng 9 năm 2018 của
Chính phủ về quản lý an toàn đập, hồ chứa nước;*

*Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của
Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm,
dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;*

*Căn cứ Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Quy định chi tiết một số
điều của Luật Thủy lợi; Thông tư số 03/2022/TT-BNNPTNT ngày 16 tháng 6
năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn Sửa đổi, bổ
sung một số điều của Thông tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm
2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết
một số điều của Luật Thủy lợi;*

*Căn cứ Nghị quyết số 21/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của
Hội đồng nhân dân tỉnh về phân cấp thẩm quyền quyết định việc khai thác và xử
lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Kon Tum;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại
Tờ trình số 10/TTr-SNN ngày 22 tháng 01 năm 2024.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định quản lý, phân cấp
quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan tổ chức triển khai thực hiện, theo dõi, kiểm tra và báo cáo kết quả thực hiện Quyết định này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2024 và bãi bỏ các Quyết định sau:

1. Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phân cấp giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

2. Quyết định số 843/QĐ-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc điều chỉnh khoản 1 Điều 1 và điểm 1 mục II phụ lục 1 ban hành kèm theo Quyết định số 387/QĐ-UBND ngày 22 tháng 4 năm 2019 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum (*trừ khoản 1 Điều 1 Quyết định này*).

3. Quyết định số 1335/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum về việc phân cấp giao quản lý kết cấu hạ tầng các công trình thủy lợi (*bổ sung*) trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 4: Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban ngành, đơn vị thuộc tỉnh; Giám đốc Công ty TNHH một thành viên Khai thác công trình thủy lợi Kon Tum; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố Kon Tum và Thủ trưởng các đơn vị, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Cục Kiểm tra văn bản QPPL-Bộ Tư pháp;
- Vụ pháp chế Bộ Nông nghiệp và PTNT;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Chủ tịch, các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Các sở, ban ngành, đoàn thể thuộc tỉnh;
- Thường trực HĐND các huyện, thành phố;
- Báo Kon Tum;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Công báo tỉnh;
- VP UBND tỉnh: CVP, các PCVP;
- Lưu: VT, NNTN.NVH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Lê Ngọc Tuấn

QUY ĐỊNH

Quản lý, phân cấp quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kon Tum
(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum)

Chương I QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Quy định quản lý, phân cấp quản lý các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng bằng nguồn vốn ngân sách Nhà nước hoặc có nguồn gốc từ ngân sách Nhà nước thuộc thẩm quyền quản lý của Ủy ban nhân dân tỉnh Kon Tum.

2. Đối tượng áp dụng

Quy định này áp dụng đối với các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

Điều 2. Nguyên tắc quản lý, phân cấp quản lý công trình thủy lợi

1. Đảm bảo theo quy định tại Điều 11, Điều 13 Luật Tổ chức chính quyền địa phương.

2. Việc quản lý công trình thủy lợi phải đảm bảo tính hệ thống, phù hợp với hiện trạng năng lực quản lý, khai thác của các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh.

3. Việc quản lý, phân cấp quản lý cần giữ sự ổn định trong quá trình quản lý, khai thác và bảo vệ nhằm đáp ứng được yêu cầu sản xuất nông nghiệp và đời sống kinh tế - xã hội của Nhân dân.

4. Quản lý, phân cấp quản lý công trình thủy lợi thực hiện đồng thời với việc củng cố, kiện toàn, nâng cao năng lực tổ chức thủy lợi cơ sở. Tăng cường vai trò của chính quyền địa phương và người dân trong việc tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ, nhằm phát huy hiệu quả công trình thủy lợi.

5. Công trình do cấp nào quản lý thì cấp đó trực tiếp tổ chức quản lý và đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp theo đúng quy định của Nhà nước. Trường hợp cấp trực tiếp quản lý không đảm bảo được nguồn kinh phí đầu tư sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, mở rộng thì báo cáo cấp trên để xem xét, hỗ trợ. Trong một hệ thống công trình nếu có từ hai cấp quản lý trở lên thì cấp quản lý cao hơn chủ trì đề xuất tổ chức và thống nhất về quy trình vận hành hệ thống để đảm bảo hài hòa lợi ích chung.

Chương II

PHÂN CẤP QUẢN LÝ, KHAI THÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

Điều 3. Phân cấp quản lý công trình thủy lợi

1. Đối với các công trình thủy lợi được đầu tư trên địa bàn tỉnh do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý, sau khi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn đồng ý, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý công trình thủy lợi được Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn phân cấp cho Ủy ban nhân dân tỉnh quản lý *(nếu có)* và các công trình thủy lợi lớn, công trình thủy lợi vừa và một số công trình thủy lợi nhỏ trên địa bàn tỉnh *(bao gồm cả đất gắn với công trình thủy lợi)*. Chi tiết các công trình thủy lợi tại Phụ lục I ban hành kèm theo.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý các công trình thủy lợi nhỏ trên địa bàn *(bao gồm cả đất gắn với công trình thủy lợi)* và không thuộc công trình quy định tại khoản 1 Điều này. Chi tiết các công trình thủy lợi nhỏ do Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý quy định tại Phụ lục II ban hành kèm theo. Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý và bảo vệ các công trình kè chống sạt lở bờ sông, bờ suối *(không thuộc công trình phòng chống thiên tai)* do nhà nước đầu tư trên địa bàn các huyện, thành phố khi thực hiện đầu tư xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng, bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện quản lý, bảo vệ.

3. Đối với các công trình thủy lợi được đầu tư xây dựng từ nguồn vốn ngân sách nhà nước sau thời điểm Quy định này có hiệu lực thi hành, Ủy ban nhân dân tỉnh sẽ xem xét quyết định trên cơ sở đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan.

Điều 4. Trách nhiệm trong quản lý, khai thác công trình thủy lợi

1. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

a) Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu, đề nghị người có thẩm quyền thu hồi, điều chuyển, giao quản lý tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi trên địa bàn tỉnh theo quy định của pháp luật và phù hợp với việc quản lý, phân cấp quản lý công trình thủy lợi được quy định tại Quy định này;

b) Tham mưu giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu công trình thủy lợi theo quy định của Luật Thủy lợi và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

c) Thực hiện quyền, trách nhiệm của chủ quản lý công trình thủy lợi được giao quản lý theo quy định của Luật Thủy lợi và các quy định khác có liên quan;

d) Thực hiện đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi theo quy định đối với các công trình thủy lợi được phân cấp quản lý;

đ) Hướng dẫn các địa phương, đơn vị có liên quan được giao quản lý, khai thác công trình thủy lợi thực hiện có hiệu quả các quy định của pháp luật;

e) Hằng năm, xây dựng kế hoạch để kiểm tra công tác quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh;

g) Đôn đốc các địa phương thành lập, củng cố, kiện toàn, bổ sung năng lực tổ chức thủy lợi cơ sở; đôn đốc tổ chức, doanh nghiệp Nhà nước quản lý, khai thác công trình thủy lợi thực hiện củng cố, kiện toàn, bộ máy theo quy định;

h) Phối hợp với Ủy ban nhân dân cấp huyện, tổ chức, doanh nghiệp Nhà nước quản lý, khai thác công trình thủy lợi trong công tác đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ cho lực lượng tham gia quản lý, khai thác và bảo vệ công trình thủy lợi đảm bảo năng lực theo quy định;

i) Xây dựng kế hoạch bảo trì, sửa chữa, cải tạo nâng cấp, mở rộng các công trình thủy lợi được phân cấp quản lý hằng năm và từng giai đoạn trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt. Trên cơ sở kế hoạch được phê duyệt, tổ chức triển khai thực hiện theo quy định;

k) Hằng năm, tổng hợp tình hình quản lý, khai thác, sử dụng tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

l) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban nhân dân cấp huyện

a) Tuyên truyền, phổ biến Quy định này tại địa phương;

b) Chỉ đạo triển khai thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ quy định việc quản lý, sử dụng và khai thác tài sản kết cấu hạ tầng thủy lợi do Nhà nước đầu tư, quản lý; tổng hợp tình hình quản lý, khai thác, sử dụng công trình thủy lợi được phân cấp quản lý gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo định kỳ, hằng năm để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh và Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;

c) Tham mưu, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện quyền, trách nhiệm của chủ sở hữu công trình thủy lợi theo quy định của Luật Thủy lợi và các quy định khác của pháp luật có liên quan;

d) Quyết định phương thức giao khai thác công trình thủy lợi được phân cấp quản lý theo quy định tại Điều 23 Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017; Điều 15 Nghị định số 129/2017/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ và quy định khác có liên quan;

đ) Chỉ đạo, đôn đốc thực hiện công tác lựa chọn, ký kết hợp đồng với các tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi theo phương thức đấu thầu hoặc đặt hàng; giám sát, nghiệm thu việc cung cấp và sử dụng sản phẩm, dịch vụ thủy lợi;

e) Chỉ đạo, đôn đốc thành lập, củng cố, kiện toàn tổ chức thủy lợi cơ sở theo quy định tại Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi, Thông

tư số 05/2018/TT-BNNPTNT ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi và các quy định khác của pháp luật;

g) Phối hợp với Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quản lý công trình thủy lợi trên địa bàn; xem xét, đề nghị cấp có thẩm quyền cải tạo, sửa chữa, nâng cấp, mở rộng các công trình thủy lợi theo quy định;

h) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

3. Chủ thể khai thác công trình thủy lợi

a) Thực hiện quyền, trách nhiệm của tổ chức, cá nhân khai thác công trình thủy lợi theo quy định của pháp luật và hợp đồng được ký kết với chủ quản lý công trình thủy lợi;

b) Tổng hợp tình hình quản lý, khai thác đối với những công trình thủy lợi được giao quản lý, khai thác gửi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn theo định kỳ, hằng năm để tổng hợp, báo cáo chung;

c) Thực hiện củng cố, kiện toàn tổ chức, bộ máy theo quy định tại Chương III Nghị định số 67/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết một số điều của Luật Thủy lợi;

d) Thực hiện các nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật.

Chương III TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 5. Quy định chuyển tiếp

1. Đối với công trình thủy lợi mà theo quy định phân cấp trước đây phù hợp với quy định về phân cấp tại Điều 3 Quy định này, cơ quan, đơn vị đang quản lý tiếp tục thực hiện việc quản lý theo Quy định này.

2. Đối với công trình thủy lợi đã phân cấp trước đây, nhưng nay không phù hợp với quy định về phân cấp được quy định tại Điều 3 Quy định này, cơ quan, đơn vị đang thực hiện việc quản lý bàn giao cho cơ quan, đơn vị được phân cấp quản lý tại Điều 3 Quy định này.

Điều 6. Tổ chức thực hiện

Trong quá trình triển khai thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc hoặc cần sửa đổi, bổ sung thì các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản hồi về Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, quyết định./

PHỤ LỤC I
DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI PHÂN CẤP
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN QUẢN LÝ
(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Kon Tum)

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích thiết kế(ha)			Phân loại công trình		
			Lúa	CCN	Hoa màu	lớn	vừa	nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Thành phố Kon Tum		2.668,0	637,0	35,0			
1	Đập Đăk Cắm	Xã Đăk Cắm	433,0					x
2	Hồ chứa Đăk Loy		60,0				x	
3	Hồ chứa Đăk Phát 1		20,0					x
4	Đập Đăk Phát 2		6,0					x
5	Hồ chứa Đăk Sa Men	Xã Kroong	90,0				x	
6	Trạm bơm Kroong		55,0					x
7	Hồ chứa Đăk Yên	Xã Hòa Bình	454,0	613,0		x		
8	Hồ chứa Ia Bang Thượng		335,0				x	
9	Hồ chứa Đăk Chà Mòn I	Xã Đăk Blà	135,0		35,0	x		
10	Đập Đăk Ka Well		45,0					x
11	Đập Chà Mòn II	Phường Trường Chinh	70,0					x
12	Hồ chứa Đăk Rơ Wa	Xã Đăk Rơ Wa	30,0	24,0		x		
13	Đập dâng, nhà van, cơ khí cửa van, hệ thống vận hành tự động thủy lợi thuộc dự án Đường và cầu từ Tỉnh lộ 671 đi Quốc lộ 14	Phường Quang Trung và Phường Nguyễn Trãi	Dâng cao mực nước sông Đăk Blà vào mùa kiệt, cải thiện cảnh quan môi trường cho thành phố Kon Tum			x		
14	Hồ chứa Tân Điền	Xã Đoàn Kết	80,0			x		
15	Đập Đăk Tía		100,0					x
16	Hồ chứa Cà Tiên		25,0					x
17	Trạm bơm chuyển							x
18	Trạm bơm Đăk Léch	Xã Ngọc Bay	175,0					x
19	Trạm bơm Măng La		75,0					x
20	Trạm bơm Vinh Quang	Xã Vinh Quang	210,0					x
21	Trạm bơm Tà Wắc	Xã Đăk Năng	130,0					x
22	Trạm bơm Tà Rộp		140,0					x
II	Huyện Đăk Hà		902,0	1.401,0	-			
1	Hồ chứa C2	Xã Đăk Ngọc		50,0				x
2	Đập dâng Đăk Ui	Xã Đăk	70,0					x

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích thiết kế(ha)			Phân loại công trình		
			Lúa	CCN	Hoa màu	lớn	vừa	nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
3	Hồ chứa Đăk Prông	Ui	90,0	200,0		x		
4	Đập Đăk Mát		10,0	12,0				x
5	Đập Đăk Xe		7,0					x
6	Hồ chứa Kon Tu		7,0	-				x
7	Hồ chứa 6A	Xã Đăk Mar	15,0	100,0			x	
8	Hồ chứa 6B			60,0			x	
9	Hồ chứa 6C			50,0				x
10	Hồ chứa A1 - Đội 2			10,0				x
11	Hồ chứa A2 - Đội 2			10,0				x
12	Hồ chứa A1 - Đội 4			50,0				x
13	Hồ chứa A2 - Đội 4			20,0				x
14	Hồ chứa C3 (Hồ 704)			20,0				x
15	Hồ chứa C1	Xã Hà Mòn		30,0		x		
16	Hồ chứa C3			220,0			x	
17	Hồ chứa C4			20,0				x
18	Hồ chứa Cà Săm	Xã Đăk La	100,0				x	
19	Đập Kon Trang Kla		100,0					x
20	Đập Bà Tri		60,0					x
21	Hồ chứa Đăk Trít		100,0	54,0		x		
22	Đập Cà Ha		30,0					x
23	Đập Đăk Căm		11,0					x
24	Đập Ông Phiêu		12,0					x
25	Hồ chứa Đăk Xít 1		30,0	60,0			x	
26	Hồ chứa Đăk Xít 2		12,0	25,0			x	
27	Hồ chứa Đăk Xít 3		18,0	35,0			x	
28	Hồ chứa Đăk Loh	Xã Ngọc Wang	150,0	285,0		x		
29	Hồ chứa Đăk Prét	Xã Ngọc Réo	8,0					x
30	Hồ chứa Thôn 9	Xã Đăk Hring	25,0	20,0			x	
31	Hồ chứa Đăk Klong	Xã Đăk Long	47,0	70,0			x	
III	Huyện Sa Thầy		1.241,2	262,5	74,6			
1	Hồ chứa Đăk Prông	Xã Sa Bình	80,0			x		
2	Đập Khúc Na		20,0					x
3	Đập Ja Tang	Xã Ya Xiêr	80,0					x
4	Đập Ya Bai		90,0					x
5	Đập Làng Lung		240,0	18,50				x
6	Đập Đăk Sia II	Xã Sa Nhơn	100,0					x
7	Đập Hồ Chuối		30,0		25,0			x
8	Hồ chứa Đăk Nui 3	Xã Hơ	51,0			x		

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích thiết kế(ha)			Phân loại công trình		
			Lúa	CCN	Hoa màu	lớn	vừa	nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
9	Đập Đăk San	Moong	18,0					x
10	Hồ chứa Đội 5			150,0		x		
11	Hồ chứa Đội 6			30,0			x	
12	Hồ chứa Ya Xăng	Xã Mô Rai	50,0	12,0		x		
13	Đập Le Rơ Mâm		20,0					x
14	Hồ chứa Ya Pan		25,0					x
15	Đập Ya Mô		50,2		39,6			x
16	Hồ chứa Đăk Sia I	Xã Rờ Koi	90,0				x	
17	Đập Đăk Car		60,0					x
18	Đập Đăk Hlang		15,0					x
19	Đập Đăk Plôm 1		6,0					x
20	Đập Đăk Plôm 2		12,0					x
21	Đập Đăk Rơ Tim		17,0					x
22	Đập Đăk Wan	Rờ Koi	8,0					x
23	Đập Đăk Choai		15,0					x
24	Hồ chứa Đội 4	Xã Sa Nghĩa		20,0				x
25	Hồ chứa Đăk Ngót		30,0	5,0			x	
26	Đập EaJiRy	TT Sa Thầy	25,0		10,0			x
27	Đập Đăk Rơ Ngao 1		10,0	2,0				x
28	Đập Đăk Rơ Ngao 2		10,0					x
29	Đập Ba Đốc 1	Xã Sa Sơn	10,0					x
30	Đập Ba Đốc 2		10,0					x
31	Đập Ba Đốc 3		9,0					x
32	Đập Ya Rai 1 (Đập Lũng Lau 1)		20,0	10,0				x
33	Đập Ya Rai 3 (Đập Lũng Lau 2)		40,0	15,0				x
IV	Huyện Đăk Tô		871,8	833,8				
1	Đập Đăk Chu	TTrần Đăk Tô	35,0					x
2	Đập Kon Cheo		12,6					x
3	Đập Hồ Sen		18,0					x
4	Hồ chứa Hố Chè	Xã Diên Bình	80,0				x	
5	Hồ chứa C19		34,0	40,0			x	
6	Đập Đăk Blồ		13,0	10,0				x
7	Đập Tà Cang		8,0					x
8	Đập Cầu Ri		14,0	5,0				
9	Đập Hố Mít		6,0	14,0				x
10	Đập Hố Chuối		4,0	31,0				x
11	Hồ chứa Kon Tu Zốp	Xã Pô Kô	47,0				x	
12	Hồ chứa Đăk Lin		5,0					x
13	Đập Đăk Chang		5,0					x
14	Hồ chứa Nước Púi	Xã Kon	20,0					x

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích thiết kế(ha)			Phân loại công trình		
			Lúa	CCN	Hoa màu	lớn	vừa	nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
15	Hồ chứa Nước Rin	Đào	50,0					x
16	Đập Bô Na Thượng		21,0					x
17	Hồ chứa Chăn Nuôi		5,0	8,0				x
18	Đập Đăk Lung		9,0					x
19	Đập Măng Rương	Xã Đăk Trăm	30,0					x
20	Đập Đăk Pló		20,0					x
21	Đập Đăk Nghe		24,0					x
22	Hồ chứa Tea Hao		18,0				x	
23	Hồ chứa Đăk Rơ Ngát	Xã Đăk Rơ Nga	90,0	30,0			x	
24	Đập Đăk Moe		8,0					x
25	Đập Đăk Manh 1		15,0					x
26	Hồ chứa Tân Cảnh 1	Xã Tân Cảnh	10,0	5,0				x
27	Hồ chứa Tân Cảnh 2		5,0	10,0				x
28	Hồ chứa Đăk Rơn Ga		210,2	645,8		x		
29	Hồ chứa Ngọc Tụ 2	Xã Ngọc Tụ		15,0				x
30	Hồ chứa Ngọc Tụ 3			20,0				x
31	Đập Đăk Chờ 1		35,0					x
32	Đập Đất Sai (Xây)		20,0					x
V	Huyện Tu Mơ Rông		253,2	40,0				
1	Đập Mang Tá	Xã Đăk Na	30,0					x
2	Đập Bâu Ve		8,0					x
3	Hồ chứa Đăk Hnia	Xã Đăk Tơ Kan	95,0			x		
4	Hồ chứa Đăk Trang	Xã Đăk Rơ Ông	120,2	40,0		x		
VI	Huyện Ngọc Hồi		847,0	531,0	30,0			
1	Hồ chứa Đăk Hơ Niêng	Xã Pờ Y	186,0	251,0			x	
2	Hồ chứa Măng Tôn		32,0	7,0				x
3	Hồ chứa Đăk Hơ Na	Xã Đăk Nông	27,0	20,0		x		
4	Đập Đăk Trùi		30,0					x
5	Hồ chứa Đăk Kan	Xã Sa Loong	262,0	170,0		x		
6	Hồ chứa Đăk Long 1		50,0	80,0	30,0	x		
7	Đập Đăk Long		140,0					x
8	Hồ chứa Đăk Wang		40,0					x
9	Đập Đăk Gráp		28,0	3,0				x
10	Hồ chứa Nước Phia	Xã Đăk Xú	18,0					x
11	Đập Đăk Nông		34,0					x
VII	Huyện Đăk Glei		153,0	100,0				
1	Hồ chứa Blốc 1	Xã Đăk Long		50,0			x	
2	Hồ chứa Blốc 2			50,0			x	
3	Hồ chứa Đăk Giao 2		15,0				x	
4	Hồ chứa Đăk Tin	Xã Đăk	40,0				x	

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích thiết kế(ha)			Phân loại công trình		
			Lúa	CCN	Hoa màu	lớn	vừa	nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
		Choong						
5	Đập Đăk Nol	Xã Xốp	60,0					x
6	Đập Đăk Rang Hạ	Xã Đăk Pék	8,0					x
7	Đập Đăk Pam	Xã Đăk Plô	30,0					x
VIII	Huyện Kon Rẫy		535,0	125,0				
1	Đập Đăk Gu	Xã Đăk	18,0					x
2	Đập Đăk Pô Công	Tơ Re	10,0					x
3	Đập Đăk SNghé	Xã Tân	88,0	40,0				x
4	Hồ chứa Nước Rơ	Lập	15,0				x	
5	Đập Đăk A Kôi	Xã Đăk	50,0					x
6	Đập Đăk Pia	Kôi	20,0					x
7	Hồ chứa Đăk Sờ Rệt	Xã Đăk Ruồng	30,0				x	
8	Đập Đăk Toa		129,0					x
9	Đập Đăk Rơ Năng		25,0					x
10	Hồ chứa Kon Bo Deh		35,0	10,0			x	
11	Đập Đăk Po II	Xã Đăk	40,0	30,0				x
12	Đập Đăk Bủy	Pne	40,0	15,0				x
13	Đập Đăk Tơ Lung	Xã Đăk Tờ Lùng	15,0					x
14	Đập Đăk Đam	Thị trấn Đăk Rve	20,0	30,0				x
IX	Huyện Kon Plông		627,2	28,0	15,0			
1	Hồ chứa Đăk Khe	Thị trấn Măng Đen	10,0	5,0				x
2	Đập Đăk Kleng		15,0					x
3	Đập Kon Braih 2		22,0					x
4	Đập Kon Chốt		12,0					x
5	Đập Nước Ri		11,0					x
6	Đập Đăk Leng 2		30,0					x
7	Đập Nước Ngõ	Xã Măng	14,0					x
8	Hồ chứa Kon Chênh	Cảnh	25,0	5,0		x		
9	Đập Vi Xây	Xã Đăk Tăng	10,0					x
10	Đập Nước Ngôm		19,5					x
11	Đập Vi Xây - Oi 2		28,1					x
12	Đập Đăk Liêng	Xã Măng Bút	132,0	18,0				x
13	Đập Đăk Pông		10,0					x
14	Đập Nước Phi		10,0					x
15	Đập Nam Vo	Xã Đăk Nên	110,0					x
16	Đập Nước An		49,6					x
17	Đập Nước Bao		20,0					x
18	Đập Đăk To	Xã Hiếu	15,0					x

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích thiết kế(ha)			Phân loại công trình		
			Lúa	CCN	Hoa màu	lớn	vừa	nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
19	Đập Đăk Ram 1		10,0					x
20	Đập Kon Klong		15,0					x
21	Đập Đăk Long		12,0					x
22	Đập Kon Be Ling		15,0		15,0			x
23	Đập Đăk Tua		15,0					x
24	Đập Đăk Rơ Ne		13,0					x
25	Đập Đăk Răng	Xã Pờ Ê	4,0					x
179	Tổng cộng		8.098,4	3.958,3	154,6			

PHỤ LỤC II
DANH MỤC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI NHỎ PHÂN CẤP CHO
ỦY BAN NHÂN DÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ
(Kèm theo Quyết định số /2024/QĐ-UBND ngày tháng năm 2024
của Ủy ban nhân dân tỉnh tỉnh Kon Tum)

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích thiết kế (ha)			phân loại công trình		
			Lúa	CCN	Hoa màu	lớn	vừa	nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
I	Thành phố Kon Tum		134,5					
1	Đập Kon Ri Sút	Xã Đăk Blà	7,0					x
2	Đập Đăk Ke Nor	Xã Chư Hreng	10,0					x
3	Đập Đăk Lê		6,0					x
4	Đập Đăk Hnor	Phường Lê Lợi	10,0					x
5	Đập Ông Thiệu	Xã Đăk Cấm	3,5					x
6	Đập Ông Kén		3,0					x
7	Đập Đăk Tu Wít	Xã Vinh Quang	12,0					x
8	Đập Đồi 18	Xã Kroong	25,0					x
9	Đập Toàn Dân		5,0					x
10	Đập Đăk Trum	Xã Ngọc Bay	12,0					x
11	Đập Thôn 3	P. Trần Hưng Đạo	14,0					x
12	Đập Plei Ja	Xã Ya Chim	18,0					x
13	Đập Plei Tà Rộp	Xã Đăk Năng	9,0					x
II	Huyện Đăk Tô		270,5	25,0				
1	Đập Đăk Sia	Xã Đăk Trăm	20,0					x
2	Đập Tea Kan		10,0					x
3	Đập Tea Kan 2		4,5					x
4	Đập Đăk Rơ Gia		14,0					x
5	Đập 327	Xã Tân Cảnh	6,0					x
6	Đập Đăk Trang		8,0					x
7	Đập Đăk Hđrom	Xã Pô Kô	5,0					x
8	Đập Đăk Mơ		6,0					x
9	Đập Đăk Mơ Ham		5,0	5,0				x
10	Đập Đăk Trí		3,0					x
11	Đập Đăk Chờ 2	Xã Ngọc Tụ	8,0					x
12	Đập Đăk Nu		14,0					x
13	Đập Đăk Hiêm		5,0					x
14	Đập Đăk Chi		5,0					x
15	Đập Đăk Tông 1		4,0					x
16	Đập Đăk Ngó		15,0					x
17	Đập Đăk Krôi	Xã Đăk	6,0					x

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích thiết kế (ha)			phân loại công trình		
			Lúa	CCN	Hoa màu	lớn	vừa	nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
18	Đập Đăk Kon	Rơ Nga	5,0					x
19	Đập Đăk Kơ Đring		5,0					x
20	Đập Đăk Tơ Pia		5,0					x
21	Đập Đăk Pung		9,0					x
22	Đập Đăk Sing 1	Xã Văn Lem	6,0					x
23	Đập Đăk Sing 2		14,0					x
24	Đập Đăk Tăng		10,0					x
25	Đập Tea Heang		5,0					x
26	Đập Tea Heang 2		6,0					x
27	Đập Tea Kơ Têu		3,0					x
28	Đập Terk Tea		6,0					x
29	Đập Tea Lệ		8,0					x
30	Đập Măng Rương 1		10,0					x
31	Đập Ông A Dem	Xã Kon Đào	6,0					x
32	Đập Kon Đào 2		4,0					x
33	Đập Thôn 2		5,0	10,0				x
34	Đập Thôn 7		5,0	10,0				x
35	Đập Tổ Tư	Xã Diên Bình	4,0					x
36	Đập Đăk Giế		8,0					x
37	Đập Đăk Tổ		8,0					x
III	Huyện Ngọc Hồi		187,0	4,0				
1	Đập Ngọc Tạng	Xã Đăk Kan	16,0					x
2	Đập Đăk La	Xã Sa Loong	8,0					x
3	Đập Đăk Jry		8,0					x
4	Đập Đăk Keng		8,0					x
5	Đập Phi Pháp 1	Xã Đăk Xú	5,0					x
6	Đập Phi Pháp 2		5,0					x
7	Đập Đăk Phia		8,0					x
8	Đập lợi Đăk Jrút		5,0					x
9	Đập Đăk Bông	Xã Đăk Nông	5,0					x
10	Đập Đăk Trui Thượng		4,0					x
11	Đập Đăk Kòn		8,0					x
12	Đập Đăk Pít		5,0					x
13	Đập Đăk Kôn		5,0					x
14	Đập Đăk Wai 1	Xã Đăk Dục	10,0					x
15	Đập Đăk Wai 3		14,0					x
16	Đập Đăk Kiệt		2,0					x
17	Đập Đăk Si		12,0					x
18	Đập Nước Xiệc		8,0					x
19	Đập Đăk Ba		8,0					x
20	Đập Đăk Rơ Ling 2		20,0					x
21	Đập Đăk Rai	Xã Đăk Ang	5,0					x
22	Đập Đăk Long		5,0					x

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích thiết kế (ha)			phân loại công trình		
			Lúa	CCN	Hoa màu	lớn	vừa	nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
23	Đập Đăk Plái - Đăk Rơ Me		10,0					x
24	Đập Đăk Long 2		3,0	4,0				x
IV	Huyện Đăk Glei		712,0	-				
1	Đập Đăk Reng	Xã Đăk Kroong	7,0					x
2	Đập Đăk Năng		10,0					x
3	Đập Đăk Lát 1		9,0					x
4	Đập Đăk Lát 2		8,0					x
5	Đập Đăk Lát 3		10,0					x
6	Đập Đăk Pao		5,0					x
7	Đập Đăk Túc		15,0					x
8	Đập Đăk Mar		3,0					x
9	Đập Pêng Bai		5,0					x
10	Đập Đăk Kít 1	Xã Đăk Môn	5,0					x
11	Đập Đăk Kít 2		10,0					x
12	Đập Đăk Kít 3		36,0					x
13	Đập Đăk Kít 4		4,0					x
14	Đập Đăk Kít 5		5,0					x
15	Đập Đăk Kít 6		4,0					x
16	Đập Măng Lon		5,0					x
17	Đập Đăk Bloi		12,0					x
18	Đập Đăk Năng		14,0					x
19	Đập Đăk Nai		4,0					x
20	Đập Lanh Tôn		4,0					x
21	Đập Đăk Tra		6,0					x
22	Đập Đăk Ga (Đăk Lút 1)	Xã Đăk Nhoong	4,0					x
23	Đập Đăk Prôi		7,0					x
24	Đập Đăk Lút 2		7,0					x
25	Đập Đăk Lút 3		4,0					x
26	Đập Đăk Rã (Đăk Rác)		6,0					x
27	Đập Róoc Nằm 1		4,0					x
28	Đập Róoc Nằm 2		4,0					x
29	Đập Róoc Mẹt		5,0					x
30	Đập Đăk Đe		4,0					x
31	Đập Đăk Bru		3,0					x
32	Đập Đăk Roi 3		2,0					x
33	Đập Đăk Tôn		4,0					x
34	Đập Đăk Lô		3,0					x
35	Đập Đăk Ly		3,0					x
36	Đập Bê Rê	Xã Đăk Choong	4,0					x
37	Đập Đăk Brôi		5,0					x
38	Đập Đăk Cái		15,0					x
39	Đập Đăk Ta Mãi		8,0					x

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích thiết kế (ha)			phân loại công trình		
			Lúa	CCN	Hoa màu	lớn	vừa	nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
40	Đập Đăk Nghét		7,0					x
41	Đập Đăk Tnoong		6,0					x
42	Đập Đăk Xnoong		5,0					x
43	Đập Đăk Tăng Um		4,0					x
44	Đập Đăk Tư Xoa		10,0					x
45	Đập Cung Rang	Xã Ngọc Linh	14,0					x
46	Đập Đăk Đâu		10,0					x
47	Đập Đăk Nhoai	Xã Mường Hoong	6,0					x
48	Đập Mường Hoong		58,0					x
49	Đập Đăk Bể		8,0					x
50	Đập Măng Gia		5,0					x
51	Đập Đăk Rế		8,0					x
52	Đập Cung Cuôi		5,0					x
53	Đập Rang Lung		4,0					x
54	Đập Đăk Reng	Xã Đăk Pék	10,0					x
55	Đập Đăk Prú		8,0					x
56	Đập Đăk Ốp		7,0					x
57	Đập Đăk Pỏ		10,0					x
58	Đập Đăk Kron		5,0					x
59	Đập Đăk Prăng		10,0					x
60	Đập Đăk Rang Thượng		10,0					x
61	Đập Đăk Pang		3,0					x
62	Đập Đăk Pỏ Thượng		3,5					x
63	Đập Đăk Liêm	TT Đăk Glei	5,0					x
64	Đập Đăk Rơ Mát		12,0					x
65	Đập Đăk Cà	Xã Xốp	7,0					x
66	Đập Đăk Heng		12,0					x
67	Đập Đăk Cam		7,0					x
68	Đập Đăk An		5,0					x
69	Đập Đông Sông		6,0					x
70	Đập Đăk Tét		4,0					x
71	Đập Đăk Xoong 2		5,0					x
72	Đập Đăk Blang		4,0					x
73	Đập Đăk Giao 1	Xã Đăk Long	6,0					x
74	Đập Đăk Nha		20,0					x
75	Đập Đăk Ác		6,0					x
76	Đập Đăk Xây		5,0					x
77	Đập Long Yên 2		5,0					x
78	Đập Đăk Giao 2		16,0					x
79	Đập Đăk Blon		6,0					x
80	Đập Đăk Nhôn		5,0					x
81	Đập Đăk Pia		5,0					x
82	Đập Đăk Gul		3,5					x

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích thiết kế (ha)			phân loại công trình		
			Lúa	CCN	Hoa màu	lớn	vừa	nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
83	Đập Đăk Blô 1	Xã Đăk Plô	8,0					x
84	Đập Đăk Blô 2		5,0					x
85	Đập Đăk Pa		13,0					x
86	Đập Đăk Pam 2		6,0					x
87	Đập Đăk Nrol		4,0					x
88	Đập Đăk Dót		4,0					x
89	Đập Đăk El	Xã Đăk Man	5,0					x
90	Đập Đăk Cho		10,0					x
91	Đập Đăk Trang		7,0					x
92	Đập Đăk Lúc		4,0					x
93	Đập Đăk Reo		5,0					x
94	Đập Đăk Chè		3,0					x
95	Đập Đăk Tum		2,0					x
96	Đập Đăk Lúc 2		2,0					x
V	Huyện Đăk Hà		377,0	197,4				
1	Đập Đăk Joong	Xã Ngọc Réo	12,0					x
2	Đập Đăk Teng		8,0					x
3	Đập dâng Kon Braih		30,0					x
4	Đập Đăk Blai		10,0					x
5	Đập Đăk Rơ Ngát		16,0					x
6	Đập Đăk Lôi		13,0					x
7	Đập Đăk Ta		25,0					x
8	Đập Đăk Chrâu	Xã Đăk Hring	10,0					x
9	Đập Đăk Hring		40,0					x
10	Đập Đăk Pe I	Xã Đăk Pxi	16,0	20,0				x
11	Đập Đăk Pe II		5,0					x
12	Đập Đăk Câu		5,0					x
13	Đập Long Gôn		15,0					x
14	Đập Đăk Wét		22,0					x
15	Đập thôn 3		5,0					x
16	Đập Đăk Wei		5,0					x
17	Đập Đăk Pin		5,0					x
18	Đập Đăk Xoa		7,0					x
19	Đập Đăk Rem	Xã Đăk Long	5,0					x
20	Đập Đăk Ia		15					x
21	Đập Đăk Pô Ê		8,0					x
22	Đập Thôn 1	Xã Ngọc Wang	5,0	18,0				x
23	Đập Thôn 2		15,0					x
24	Đập Kon Hrế		10,0	10,0				x
25	Hồ chứa số 1	Xã Đăk Ngok						x
26	Hồ chứa số 2			20,0				x
27	Hồ chứa số 3			27,0				x
28	Hồ chứa Cá Diếc			32,0				x

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích thiết kế (ha)			phân loại công trình		
			Lúa	CCN	Hoa màu	lớn	vừa	nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
29	Hồ chứa Cá Chép			39,0				x
30	Đập Thôn 7	Xã Đăk Ui	20,0	31,4				x
31	Đập Đăk Peng 1		15,0					x
32	Đập Đăk Peng 2		13,0					x
33	Đập Jong	Xã Đăk La	10,0					x
34	Đập Kon Klóc	X. Đăk Mar	12,0					x
VI	Huyện Sa Thầy		126,0					
1	Đập Rừng Dầu	Xã Sa Nghĩa	6,0					x
2	Đập Rừng Dền		4,0					x
3	Đập Ông Chiêu		4,0					x
4	Đập Bà Chính		3,0					x
5	Đập Ya Blo	Xã Ya Ly	4,0					x
6	Đập A Đất		5,0					x
7	Đập Cà Bầy	Xã Sa Nhơn	5,0					x
8	Đập Nhơn Khánh		5,0					x
9	Đập Nhơn Nghĩa		5,0					x
10	Đập Nhơn Lý		5,0					x
11	Đập Kleng	TT Sa Thầy	2,0					x
12	Đập Qui Nhơn		2,0					x
13	Đập Lung Leng	Xã Sa Bình	10,0					x
14	Đập dâng Ya Hra	Xã Mô Rai	5,0					x
15	Đập Làng Le		4,0					x
16	Đập Làng Rẽ 1		5,0					x
17	Đập Làng Rẽ 2		4,0					x
18	Đập Đăk Plieć	Xã Rờ Koi	5,0					x
19	Đập Ja Tông 1	Xã Ya Xiêr	5,0					x
20	Đập Ja Tông 2		8,0					x
21	Đập Ya Đơ 1	Xã Ya Tăng	6,0					x
22	Đập Ya Đơ 2		5,0					x
23	Đập Ya O		5,0					x
24	Đập Ya Tri		4,0					x
25	Đập Ya Dat		4,0					x
26	Đập Ya Than		6,0					x
VII	Huyện Tu Mơ Rông		641,0	-				
1	Đập Cheng 1	Xã Đăk Rơ Ông	20,0					x
2	Đập Đăk Vin		10,0					x
3	Đập Đăk Hơ Rát		7,0					x
4	Đập Đăk Prêi		6,0					x
5	Đập Đăk Plò		32,0					x
6	Đập Kon Hĩa 2		4,0					x

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích thiết kế (ha)			phân loại công trình		
			Lúa	CCN	Hoa màu	lớn	vừa	nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
7	Đập Đăk Tìng		25,0					x
8	Đập Te Mo Re		5,0					x
9	Đập Đăk Mơ Nghe		4,0					x
10	Đập Đăk Tờ Kan 1		7,0					x
11	Đập Teo Sô Ngoài	Xã Đăk Tờ Kan	30,0					x
12	Đập Đăk Trắng nhỏ		5,0					x
13	Đập Prôn	Xã Đăk Sao	8,0					x
14	Đập Đăk Né 3		30,0					x
15	Đập Đăk Né 1		43,0					x
16	Đập Nông Vông		6,0					x
17	Đập Đăk Trang		5,0					x
18	Đập Đăk Rơ Pang		5,0					x
19	Đập Đăk Riếp	Xã Đăk Na	10,0					x
20	Đập Đăk Chi		5,0					x
21	Đập Măng Năng		16,0					x
22	Đập Măng Na		6,0					x
23	Đập Đăk Hà	Xã Đăk Hà	10,0					x
24	Đập Kon Pia 1		5,0					x
25	Đập Kon Pia 2		5,0					x
26	Đập Kon Pia 3		10,0					x
27	Đập Ngọc Leng		10,0					x
28	Đập Đăk Tiu		8,0					x
29	Đập Tu Mơ Rông		5,0					x
30	Đập Mô Pả		4,0					x
31	Đập Đăk Ter		5,0					x
32	Đập Đăk Neng	Xã Tu Mơ Rông	6,0					x
33	Đập Tu Cấp		8,0					x
34	Đập Đăk Chum 1		3,0					x
35	Đập Đăk Chum 2		9,0					x
36	Đập Tea Sei		5,0					x
37	Đập A Chuối		3,0					x
38	Đập Nước Vo 1		4,0					x
39	Đập Nước Vo 2		3,0					x
40	Đập Tea Hóa		4,0					x
41	Đập Te Né	Xã Văn Xuôi	3,0					x
42	Đập Đăk Vắn 3		3,0					x
43	Đập Đăk Rơ Tang		4,0					x
44	Đập Mô Cô		6,0					x
45	Đập Đăk Tré	Xã Ngọc Yêu	3,0					x
46	Đập Tam Rìn		9,0					x
47	Đập Ba Tu 1+3		7,0					x
48	Đập Long Láy 3		7,0					x
49	Đập Long Láy 1		5,0					x

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích thiết kế (ha)			phân loại công trình		
			Lúa	CCN	Hoa màu	lớn	vừa	nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
50	Đập Cô Si		10,0					x
51	Đập Mô Vong		8,0					x
52	Đập Lộc Bông	Xã Ngọc Lây	5,0					x
53	Đập Cô Xia 1		6,0					x
54	Đập Cô Xia 2		10,0					x
55	Đập Lạc Bông		20,0					x
56	TL Đăk Kinh 1a, 1b		12,0					x
57	Đập Đăk Kinh 1a		5,0					x
58	Đập Đăk Prê		4,0					x
59	Đập Đăk Kô Kíp		5,0					x
60	Đập Đăk Viên	Xã Tê Xăng	10,0					x
61	Đập Đăk Viên 1		6,0					x
62	Đập Tê Pô		22,0					x
63	Đập Tia Rơ Veng		4,0					x
64	Đập Tea Ra		6,0					x
65	Đập Long Tam		10,0					x
66	Đập Pu Tá	Xã Măng Ri	7,0					x
67	Đập Long Huy-Trung Tam		10,0					x
68	Đập Ngọc La		24,0					x
69	Đập Đăk Đơn		5,0					x
70	Đập Long Lía		9,0					x
VIII	Huyện Kon Rẫy		144,0					
1	Đập Đăk Sa	Xã Đăk Tờ Lùng	8,0					x
2	Đập Đăk Nhe		10,0					x
3	Đập Thôn 5		3,0					x
4	Đập Đăk Lang		4,5					x
5	Đập Đăk Pía		4,0					x
6	Đập Nước Muối		10,0					x
7	Đập Đăk Lở	Xã Đăk Kôi	8,0					x
8	Đập Thôn 5		5,0					x
9	Đập Thôn 9		10,0					x
10	Đập Thôn 1		4,0					x
11	Đập Thôn 3		4,0					x
12	Đập Đăk Tui		10,0					x
13	Đập Đăk Po	Xã Đăk Pne	8,0					x
14	Đập Đăk Pne		6,0					x
15	Đập Đăk HNghen		6,0					x
16	Đập Nước Năm		9,0					x
17	Đập Đăk Nga		4,0					x
18	Đập Đăk Lang		5,0					x
19	Đập Hồ Chuối	TT Đăk Rve	6,5					x
20	Đập Nước Le		6,0					x
21	Đập Thôn 2	Xã Đăk	6,0					x

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích thiết kế (ha)			phân loại công trình		
			Lúa	CCN	Hoa màu	lớn	vừa	nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
22	Đập Đăk Mui	Tờ Re	4,0					x
23	Đập Kon Bru	Xã Tân Lập	3,0					x
IX	Huyện Kon Plông		604,7	-	206,0			
1	Đập Đăk Uy	Xã Pờ Ê	4,0	-	-			x
2	Đập Đăk Pờ Ê		6,0	-	-			x
3	Đập Vi Kơ Tàu		5,0					x
4	Đập Đăk Ui		4,0					x
5	Đập Nước Diu		4,0					x
6	Đập Nước Nông		4,0					x
7	Đập Vi Koa		6,0					x
8	Đập Đăk Rét		5,0					x
9	Đập Vi Klâng II		10,0					x
10	Đập Mơ Rur		4,0					x
11	Thủy lợi Vi Pờ Ê		7,0					x
12	Thủy lợi Nước Rung		5,0					x
13	Thủy lợi G Ron		8,0					x
14	Thủy lợi Nước Ra Po		3,0					x
15	Đập Đăk Lang	Xã Hiếu	5,0					x
16	Đập Kon Brễ		7,0					x
17	Đập Vi Ch Rìng		5,0					x
18	Đập Vi Choong		8,0					x
19	Đập Đăk Liêu		4,0					x
20	Đập Đăk Pri		6,0					x
21	Thủy lợi Đăk La		5,0					x
22	Thủy lợi Nước Dết		7,0					x
23	Đập Nước Mang	Xã Đăk Rìng	7,0					x
24	Đập Măng Lây		5,0					x
25	Đập Nước Lóa		6,0					x
26	Đập Nước Tôm		6,0					x
27	Thủy lợi Nước Ly		4,0					x
28	Thủy lợi Tăng Pơ		5,0					x
29	Thủy lợi Nước Cho		5,0					x
30	Thủy lợi Đăk Chờ		11,0					x
31	Đập Đăk Lanh	Xã Măng Bút	5,0					x
32	Đập Đăk Snghe		20,0					x
33	Đập Long Rũa		10,0					x
34	Đập Văn Loa		13,0					x
35	Đập Nước Chắt		6,0					x
36	Thủy lợi Nước La		6,4					x
37	Đập thủy lợi Nước Lang 2		5,0					x
38	Thủy lợi Nước Klung		3,5					x

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích thiết kế (ha)			phân loại công trình		
			Lúa	CCN	Hoa màu	lớn	vừa	nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
39	Thủy lợi Nước Liếc		1,7					x
40	Thủy lợi Nước Mễ		1,3					x
41	Thủy lợi Đăk Ka Lung		5,0					x
42	Thủy lợi Nước Giắc		10,0					x
43	Thủy lợi Nước Ring		11,0					x
44	Đập Kon Ke II (Kon Chốt)	TT Măng Đen	6,0					x
45	Đập Kon Leang I		8,0					x
46	Thủy lợi Nước Lu		10,0					x
47	Đập Kon Du	Xã Măng Cành	5,0					x
48	Đập Kon Kum		3,0					x
49	Đập Đăk Ne		5,0					x
50	Đập Măng Tiêng		10,0					x
51	Đập Nước Lô		15,0					x
52	Đập Nước Ri Mênh		13,0					x
53	Thủy lợi Măng Pành		5,3					x
54	thủy lợi Nước Ri Chân		4,6					x
55	thủy lợi Nước Lô 2		18,0					x
56	Thủy lợi Nước Reo		19,1					x
57	Thủy lợi Đăk Ne		8,0					x
58	Đập thủy lợi cấp nước khu quy hoạch phát triển rau – hoa – quả và các loại cây trồng khác gắn với phát triển du lịch trên địa bàn huyện Kon Plông		-	-	100,0			x
59	Hệ thống cấp nước tưới khu rau hoa quả xứ lạnh		-	-	76,0			x
60	Hệ thống cấp NSH khu quy hoạch rau hoa quả và các loại cây trồng khác gắn với du lịch sinh thái huyện		-	-	30,0			x
61	Thủy lợi Măng Tiang	Xã Đăk Nền	25,0					x
62	Đập Nước Nhơn		8,0					x
63	Đập Nước Tao		4,0					x
64	Đập Tu Rét		5,0					x
65	Thủy lợi thôn Tu Thôn		6,0					x
66	Thủy lợi thôn Tu Ngú	Ngọc Tem	3,0					x
67	Đập Điek Pét		6,0					x
68	Đập Nước Tem		3,0					x
69	Đập Bay E		6,0					x
70	Đập Nước Rơ Mâu		3,0					x
71	Đập Đăk Rối		11,3					x

STT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Diện tích thiết kế (ha)			phân loại công trình		
			Lúa	CCN	Hoa màu	lớn	vừa	nhỏ
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)
72	Đập Măng Liêng		5,0					x
73	Đập Nước Ta		4,5					x
74	Đập Điek Tà Bay		5,0					x
75	Đập Nước Răng		5,0					x
76	Đập Nước Ốc		4,0					x
77	Thủy lợi Nước Rì		3,0					x
78	Thủy lợi Nước Rôm		8,0					x
79	Đập Rô Xia 1	Đăk Tăng	10,0					x
80	Đập Đăk Giắc		16,0					x
81	Đập Nước Sút		11,0					x
82	Đập Nước Xâm		5,0					x
83	Thủy lợi Nước Knor		6,0					x
84	Thủy lợi Vi Rơ Ngheo		10,0					x
85	Thủy lợi Nước Chiang		5,0					x
86	Thủy lợi Nước Tu Ving		6,0					x
87	Thủy lợi Đăk Pờ Rồ		7,0					x
88	Thủy lợi Măng Móc		10,0					x
89	Thủy lợi Nước Xia		5,0					x
X	Huyện Ia H'Drai		35,0	135,0				
1	Hồ chứa nước số 1 trung tâm hành chính huyện	Xã Ia Toi						x
2	Hồ chứa nước số 2 trung tâm hành chính huyện		20,0	60,0				x
3	Hồ chứa nước và các hạng mục phụ trợ khu dân cư phía Đông trung tâm xã Ia Toi		Nâng cao mực nước ngầm, tạo cảnh quan, điều hòa khí hậu...					x
4	Thủy lợi Hồ chứa nước xã IV (Thôn 1 thôn 2, xã Ia Đal, huyện Ia H'Drai)	Xã Ia Dal	15,0	45,0				x
5	Cấp nước sinh hoạt xã Ia Dom. Hạng mục: Đập đất, tràn xả lũ và hệ thống cấp nước	Xã Ia Dom	-	30,0				x
417	TỔNG CỘNG		3.231,7	361,4	206,0			